Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9405.69.10

Mã HS	9405.69.10
Mô tả hàng hóa	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự: / - - Loại khác: / - - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 05:29:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/94056910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18640
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18640
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18640
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17948
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17877
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17877
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17877
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17877
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17877
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17877
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17933
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17933
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17933
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17933

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17933
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17933
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17934
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17934
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17934
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17934
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17934
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17934
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17939
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17896
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17891
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17891
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17891
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17891
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17891
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17891
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17937
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17937
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17937
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17937
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17937
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17937
VCFTA	2022	2022	11	VC!D18003
VCFTA	2023	2023	10	VC!E18003
VCFTA	2024	2024	8	VC!F18003
VCFTA	2025	2025	7	VC!G18003

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H18003
VCFTA	2027	2027	3	VC!I18003
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17977
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17977
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17977
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17977
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17977
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17977
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17970
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17970
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17970
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17970
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17970
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17970
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D18000
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18000
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18000
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18000
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18000
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18000
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17999
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17999
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17999
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17999
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17999
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18093
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18093
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18093
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18093
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18093
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18093
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18093
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D17962
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E17962
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F17962
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G17962
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17962
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I17962
RCEP B	2022	2022	18	B!D17962
RCEP B	2023	2023	16	B!E17962
RCEP B	2024	2024	14	B!F17962
RCEP B	2025	2025	12	B!G17962
RCEP B	2026	2026	10	B!H17962
RCEP B	2027	2027	8	B!I17962
RCEP C	2022	2022	18	C!D17960
RCEP C	2023	2023	16	C!E17960
RCEP C	2024	2024	14	C!F17960
RCEP C	2025	2025	12	C!G17960
RCEP C	2026	2026	10	C!H17960
RCEP C	2027	2027	8	C!I17960
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D17959

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E17959
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F17959
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G17959
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H17959
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I17959
RCEP E	2022	2022	18	E!D17963
RCEP E	2023	2023	16	E!E17963
RCEP E	2024	2024	14	E!F17963
RCEP E	2025	2025	12	E!G17963
RCEP E	2026	2026	10	E!H17963
RCEP E	2027	2027	8	E!I17963
RCEP F	2022	2022	18	F!D17962
RCEP F	2023	2023	16	F!E17962
RCEP F	2024	2024	14	F!F17962
RCEP F	2025	2025	12	F!G17962
RCEP F	2026	2026	10	F!H17962
RCEP F	2027	2027	8	F!I17962
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F16841
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G16841
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H16841
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I16841

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9405.69 có 2 dòng thuế; dòng 9405.69.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ.	9405.69.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9405.69.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9405.69.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9405.69.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9405.69.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18640), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.